

HSKTests.com

HSK Level 5 Vocabulary

Categorized



Copyright © 2012 HSKTests.com

All rights reserved.

This book or any portion thereof
may not be reproduced or used in any manner whatsoever
without the express written permission of the publisher
except for the use of brief quotations in a book review.

www.HSKTests.com

Categories

1. Places
2. Professions and Identity
3. Culture and Education
4. Time
5. Food
6. Things
7. Units
8. Nature and Science
9. People Words
10. Descriptions and Feelings
11. Actions
12. Economics and Business
13. Helping Words
14. Adjectives and Statuses
15. Family and Vacation
16. Other

Places

1	岸	àn	bank
2	博物馆	bówùguǎn	museum
3	餐厅	cāntīng	restaurant
4	操场	cāochǎng	playground
5	厕所	cèsuǒ	toilet
6	车库	chēkù	garage
7	车厢	chēxiāng	carriage
8	池子	chízi	pool
9	抽屉	chōutì	drawer

10	岛	dǎo	island
11	地道	dìdào	local
12	地区	dìqū	district
13	电台	diàntái	transmitter-receiver
14	洞	dòng	hole
15	法院	fǎyuàn	court of justice
16	高速公路	gāosùgōnglù	expressway
17	隔壁	gébì	next door
18	工厂	gōngchǎng	factory
19	公寓	gōngyù	apartment
20	广场	guǎngchǎng	plaza

21	柜台	guìtái	counter
22	海关	hǎiguān	customs
23	胡同	hútòng	alleyway
24	家乡	jiāxiāng	hometown
25	健身房	jiànshēnfáng	gymnasium
26	郊区	jiāoqū	suburbs
27	酒吧	jiǔbā	bar
28	聚会	jùhuì	party
29	俱乐部	jùlèbù	club
30	客厅	kètīng	living room
31	空间	kōngjiān	space

32	陆地	lùdì	land
33	沙漠	shāmò	desert
34	沙滩	shātān	beach
35	寺庙	sìmiào	temple
36	宿舍	sùshě	roommate
37	塔	tǎ	tower
38	台阶	táijiē	stair
39	天空	tiānkōng	sky
40	田野	tiányě	field
41	土地	tǔdì	land
42	卫生间	wèishēngjiān	washroom

43	卧室	wòshì	bedroom
44	屋子	wūzi	house
45	阳台	yángtái	balcony
46	邮局	yóujú	post office
47	幼儿园	yòuéryuán	kindergarden
48	中心	zhōngxīn	centre
49	建筑	jiànzhù	building
Professions and Identity			
50	班主任	bānzhǔrèn	a teacher in charge of a class
51	别人	biérén	others
52	博士	bóshì	PHD

53	导演	dǎoyǎn	director
54	敌人	dírén	enemy
55	对方	duìfāng	opposite side
56	对手	duìshǒu	opponent
57	对象	duìxiàng	object
58	房东	fángdōng	landlord
59	妇女	fùnǚ	woman
60	工程师	gōngchéngshī	engineer
61	工人	gōngrén	worker
62	公主	gōngzhǔ	princess
63	姑姑	gūgu	aunt

64	姑娘	gūniang	girl
65	华裔	huáyì	foreign citizen of Chinese origin
66	皇帝	huángdì	emperor
67	皇后	huánghòu	queen
68	伙伴	huǒbàn	partner
69	嘉宾	jiābīn	honored guest
70	教练	jiàoliàn	coach
71	解说员	jiěshuōyuán	announcer
72	舅舅	jiùjiu	uncle
73	客人	kèrén	guest
74	会计	kuàiji	accounting

75	老百姓	lǎobǎixìng	civilians
76	老板	lǎobǎn	boss
77	姥姥	lǎolao	grandmother
78	领导	lǐngdǎo	lead
79	秘书	mìshu	secretary
80	农民	nóngmín	peasant
81	女士	nǚshì	lady
82	青少年	qīngshàonián	teen-agers
83	球迷	qiúmí	fan
84	身份	shēnfèn	identity
85	士兵	shìbīng	soldier

86	双方	shuāngfāng	both sides
87	太太	tàitai	Mrs.
88	王子	wángzǐ	prince
89	小伙子	xiǎohuǒzi	youngster
90	小偷	xiǎotōu	thief
91	行人	xíng rén	pedestrian
92	兄弟	xiōngdì	brothers
93	英雄	yīngxióng	hero
94	志愿者	zhìyuànzhě	volunteer
95	中介	zhōngjiè	intermediary
96	主人	zhǔrén	master

97	主席	zhǔxí	chairman
98	专家	zhuānjiā	expert
99	总裁	zǒngcái	supremo
100	总理	zǒnglǐ	premier
101	总统	zǒngtǒng	president
102	罪犯	zuìfàn	criminal
103	祖先	zǔxiān	ancestor
104	亲自	qīnzì	personally

Culture and Education

105	本科	běnkē	undergraduate course
106	测验	cèyàn	test

107	常识	chángshí	common sense
108	成语	chéngyǔ	idiom
109	出版	chūbǎn	to publish
110	初级	chūjí	primary
111	次要	cìyào	secondary
112	传说	chuánshuō	legend
113	传统	chuántǒng	tradition
114	单元	dānyuán	unit
115	道德	dàodé	virtue
116	地理	dìlǐ	geography
117	动画片	dònghuàpiàn	animation

118	风俗	fēngsú	custom
119	革命	gémìng	revolution
120	功夫	gōngfu	kung fu
121	公元	gōngyuán	Christian era
122	古典	gǔdiǎn	classical
123	冠军	guànjūn	champion
124	国籍	guójí	nationality
125	国庆节	guóqìngjié	National Day
126	化学	huàxué	chemistry
127	婚礼	hūnlǐ	wedding
128	婚姻	hūnyīn	marriage

129	及格	jígé	to pass a test
130	计算	jìsuàn	to calculate
131	嫁	jià	to marry (a husband)
132	讲座	jiǎngzuò	lecture
133	教材	jiàocái	teaching material
134	届	jiè	measure word of conferences
135	节	jié	measure word of classes
136	决赛	juésài	finals (of a competition)
137	角色	juésè	role
138	军事	jūnshì	military affairs
139	开幕式	kāimùshì	opening ceremony

140	课程	kèchéng	curriculum
141	离婚	líhūn	to divorce
142	理论	lǐlùn	theory
143	立方	lìfāng	cube
144	领域	lǐngyù	territory
145	抽象	chōuxiàng	abstract
146	结论	jiélùn	conclusion
147	类	lèi	class
148	厘米	línmǐ	centimeter
149	论文	lùnwén	thesis
150	逻辑	luójì	logic

151	美术	měishù	the fine arts
152	谜语	míyǔ	riddle
153	民主	mínzhǔ	democracy
154	目录	mùlù	catalogue
155	内科	nèikē	medical department
156	农业	nóngyè	agriculture
157	品种	pǐnzhǒng	variety
158	娶	qǔ	to marry (a wife)
159	神话	shénhuà	mythology
160	诗	shī	poem
161	时尚	shíshàng	fashion

162	实验	shíyàn	experiment
163	试卷	shìjuàn	examination paper
164	数据	shùjù	data
165	数码	shùmǎ	digital
166	太极拳	tàijíquán	tai chi
167	题	tí	question
168	提纲	tígāng	outline
169	题目	tímù	title
170	提问	tíwèn	to ask a question
171	外交	wàijiāo	diplomacy
172	文明	wénmíng	civilization

173	文学	wénxué	literature
174	武术	wǔshù	wushu
175	物理	wùlǐ	physics
176	戏剧	xìjù	drama
177	项目	xiàngmù	project
178	心理	xīnlǐ	psychology
179	行为	xíngwéi	action
180	形象	xíngxiàng	image
181	形状	xíngzhuàng	form
182	选举	xuǎnjǔ	election
183	学期	xuéqī	term

184	学术	xuéshù	science
185	学问	xuéwen	knowledge
186	哲学	zhéxué	philosophy
187	智慧	zhìhuì	wisdom
188	宗教	zōngjiào	religion
189	作品	zuòpǐn	works (of art)
190	作文	zuòwén	composition
191	丙	bǐng	third
192	丁	dīng	fourth
193	甲	jiǎ	first
194	乙	yǐ	second person

Time

195	傍晚	bàngwǎn	evening
196	曾经	céngjīng	once
197	朝代	chádài	dynasty
198	持续	chíxù	to last
199	除夕	chúxī	New Year's Eve
200	从此	cóngcǐ	thence
201	从前	cóngqián	formerly
202	当代	dāngdài	the present age
203	赶快	gǎnkuài	with all hast
204	感受	gǎnshòu	feeling

205	古代	gǔdài	ancient time
206	古老	gǔlǎo	old
207	过期	guòqī	to past due
208	近代	jìndài	modern times
209	经常	jīngcháng	often
210	经典	jīngdiǎn	classics
211	经过	jīngguò	to pass
212	经历	jīnglì	to go through
213	空闲	kòngxián	idle
214	礼拜天	lǐbàitiān	Sunday
215	立即	lìjí	promptly

216	立刻	lìkè	immediately
217	临时	línshí	temporary
218	目前	mùqián	at present
219	年代	niándài	years
220	年纪	niánji	age
221	平常	píngcháng	mediocrity
222	迫切	pòqiè	urgent
223	期间	qījiān	time
224	青春	qīngchūn	youth
225	日常	rìcháng	everyday
226	日程	rìchéng	agenda

227	日期	rìqī	date
228	如今	rújīn	nowadays
229	时代	shídài	times
230	时刻	shíkè	moment
231	始终	shǐzhōng	from beginning to end
232	时期	shíqī	period
233	随时	suíshí	at any time
234	通常	tōngcháng	generally
235	同时	tóngshí	meanwhile
236	万一	wànyī	just in case
237	未来	wèilái	future

238	现实	xiànrshí	reality
239	夜	yè	night
240	一辈子	yībèizi	a lifetime
241	一旦	yīdàn	once
242	以来	yǐlái	since
243	悠久	yōujiǔ	long-standing
244	元旦	yuándàn	New Year's Day
245	照常	zhàocháng	as usual
246	正	zhèng	just
247	至今	zhìjīn	up to now
248	中旬	zhōngxún	the middle ten days of a month

249	自从	zìcóng	since
250	最初	zuìchū	prime
251	陆续	lùxù	in succession
252	轮流	lúnlíu	take turns
253	偶然	ǒurán	accidental
254	再三	zàisān	repeatedly

Food

255	豆腐	dòufǔ	bean curd
256	点心	diǎnxīn	light refreshments
257	包子	bāozi	steamed stuffed bun
258	饼干	bǐnggān	biscuit

259	醋	cù	vinegar
260	果实	guǒshí	fruit
261	海鲜	hǎixiān	seafood
262	花生	huāshēng	peanut
263	黄瓜	huángguā	cucumber
264	酱油	jiàngyóu	soy sauce
265	桔子	júzi	orange
266	烤鸭	kǎoyā	roast duck
267	矿泉水	kuàngquánshuǐ	mineral water
268	口味	kǒuwèi	taste
269	蜡烛	làzhú	candle

270	梨	lí	pear
271	粮食	liángshi	grain
272	零食	língshí	snacks
273	馒头	mántou	steamed bread
274	面条	miàntiáo	noodle
275	食物	shíwù	food
276	蔬菜	shūcài	vegetables
277	桃	táo	peach
278	土豆	tǔdòu	potato
279	小麦	xiǎomài	wheat
280	小吃	xiǎochī	snack

281	油炸	yóuzhá	to fry
282	玉米	yùmǐ	corn
283	辣椒	làjiāo	cayenne pepper
284	煮	zhǔ	to boil
285	营养	yíngyǎng	nutrition

Things

286	包裹	bāoguǒ	pack
287	被子	bèizi	blanket
288	鞭炮	biānpào	cracker
289	表格	biǎogé	form
290	冰箱	bīngxiāng	refrigerator

291	玻璃	bōli	glass
292	布	bù	cloth
293	叉子	chāzi	fork
294	产品	chǎnpǐn	product
295	尺子	chǐzi	rule
296	充电器	chōngdiànqì	charger
297	窗户	chuānghu	window
298	磁带	cídài	magnetic tape
299	登机牌	dēngjīpái	boarding check
300	地毯	dìtǎn	carpet
301	电池	diànchí	battery

302	毒素	dú sù	poison
303	短信	duǎn xìn	message
304	发票	fā piào	invoice
305	肥皂	féi zào	soap
306	服装	fú zhuāng	dress
307	钢铁	gāng tiě	steel
308	股票	gǔ piào	stock
309	固体	gù tǐ	solid
310	罐头	guǎn tóu	tin
311	管子	guǎn zi	tube
312	光盘	guāng pán	DVD disk

313	锅	guō	pan
314	壶	hú	pot
315	黄金	huángjīn	gold
316	灰	huī	dust
317	灰尘	huīchén	dust
318	火柴	huǒchái	match
319	机器	jīqì	machine
320	夹子	jiázi	clamp
321	剪刀	jiǎndāo	scissors
322	键盘	jiàn pán	keyboard
323	胶水	jiāoshuǐ	glue

324	戒指	jièzhi	ring
325	金属	jīnshǔ	metal
326	垃圾桶	lājītǒng	trash can
327	铃	líng	bell
328	零件	língjiàn	element
329	零钱	língqián	small change
330	麦克风	màike fēng	microphone
331	煤炭	méitàn	coal
332	棉花	miánhuā	cotton
333	木头	mùtóu	wood
334	牛仔裤	niúzáikù	close-fitting pants

335	排球	páiqiú	volleyball
336	皮鞋	píxié	leather shoes
337	汽油	qìyóu	gasoline
338	枪	qiāng	gun
339	日历	rìlì	calendar
340	日用品	rìyòngpǐn	articles of everyday use
341	扇子	shànzi	fan
342	商品	shāngpǐn	commodity
343	勺子	sháozi	spoon
344	设备	shèbèi	equipment
345	绳子	shéngzi	string

346	石头	shítou	stone
347	书架	shūjià	bookshelf
348	梳子	shūzi	comb
349	鼠标	shǔbiāo	mouse
350	丝绸	sīchóu	silk
351	锁	suǒ	lock
352	铜	tóng	copper
353	玩具	wánjù	toy
354	围巾	wéijīn	scarf
355	文件	wénjiàn	document
356	文具	wénjù	stationary

357	武器	wǔqì	weapon
358	物质	wùzhì	matter
359	现金	xiànjīn1	cash
360	项链	xiàngliàn	necklace
361	橡皮	xiàngpí	eraser
362	象棋	xiàngqí	chess
363	信封	xìnfēng	envelope
364	液体	yètǐ	liquid
365	银	yín	silver
366	硬币	yìngbì	coin
367	软件	ruǎnjiàn	software

368	硬件	yìngjiàn	hardware
369	原料	yuánliào	crude material
370	枕头	zhěntou	pillow
371	证件	zhèngjiàn	credentials
372	证据	zhèngjù	proof
373	支票	zhīpiào	cheque
374	钟	zhōng	clock
375	毛	máo	fur
376	盆	pén	pot
377	救护车	jiùhùchē	ambulance
378	卡车	kǎchē	lorry

Units

379	棒	bàng	stick
380	册	cè	booklet
381	成分	chéngfèn	composition
382	单位	dānwèi	unit
383	吨	dūn	ton
384	方	fāng	direction
385	幅	fú	measure word of drawing
386	根	gēn	root
387	横	héng	horizontal
388	汇率	huìlǜ	exchange rate

389	角度	jiǎodù	angle
390	重量	zhòngliàng	weight
391	卷	juǎn	<i>measure word</i>
392	颗	kē	<i>measure word</i>
393	克	kè	gram
394	粒	lì	grain
395	俩	liǎ	two
396	面积	miànji	acreage
397	秒	miǎo	second
398	匹	pǐ	<i>measure word</i>
399	批	pī	<i>measure word</i>

400	片	piàn	<i>measure word</i>
401	平方	píngfāng	square
402	平均	píngjūn	average
403	圈	quān	circle
404	所	suǒ	place
405	套	tào	<i>measure word</i>
406	体积	tǐjī	volume
407	团	tuán	round
408	人口	rénkǒu	population
409	项	xiàng	term
410	阵	zhèn	<i>measure word</i>

411	支	zhī	<i>measure word</i>
412	总共	zǒnggòng	altogether

Natural and Science

413	彩虹	cǎihóng	rainbow
414	翅膀	chìbǎng	wing
415	宠物	chǒngwù	pet
416	大象	dàxiàng	elephant
417	地震	dìzhèn	earthquake
418	冻	dòng	freeze
419	鸽子	gēzi	pigeon
420	蝴蝶	húdié	butterfly

421	景色	jǐngsè	scenery
422	狼	láng	wolf
423	老鼠	lǎoshǔ	mouse
424	雷	léi	thunder
425	龙	lóng	dragon
426	蜜蜂	mìfēng	honeybee
427	能源	néngyuán	energy
428	闪电	shǎndiàn	lightning
429	蛇	shé	snake
430	兔子	tùzi	rabbit
431	尾巴	wěiba	tail

432	温度	wēndù	temperature
433	雾	wù	fog
434	影子	yǐngzi	shadow
435	宇宙	yǔzhòu	universe
436	竹子	zhúzi	bamboo
People Words			
437	爱心	àixīn	loving heart
438	宝贝	bǎobèi	treasure
439	背	bèi	back
440	表情	biǎoqíng	expression
441	脖子	bózi	neck

442	残疾	cánjí	physical disability
443	称呼	chēnghū	call
444	地位	dìwei	position
445	肺	fèi	lungs
446	风格	fēnggé	style
447	胳膊	gēbo	arm
448	个人	gèrén	individual
449	个性	gèxìng	individuality
450	各自	gèzì	each
451	骨头	gǔtou	bone
452	胡须	húxū	beard

453	肌肉	jīròu	muscle
454	肩膀	jiānbǎng	shoulder
455	结实	jiēshi	strong
456	精神	jīngshen	spirit
457	力量	lìliang	physical strength
458	恋爱	liànài	love
459	眉毛	méimao	eyebrow
460	毛病	máobing	illness
461	脑袋	nǎodai	head
462	疲劳	píáo	tired
463	脾气	píqi	temper

464	亲爱	qīnài	dear
465	情绪	qíngxù	mood
466	去世	qùshì	to die
467	人才	réncai	person with ability
468	人类	rénlèi	human
469	人生	rénshēng	life
470	人事	rénshì	personnel
471	人物	rénwù	figure
472	人员	rényuán	personnel
473	嗓子	sǎngzi	voice, throat
474	舌头	shétou	tongue

475	身材	shēncái	stature
476	声调	shēngdiào	tone
477	失眠	shīmián	insomnia
478	寿命	shòumìng	life span
479	私人	sīrén	private
480	思想	sīxiǎng	thought
481	微笑	wēixiào	smile
482	胃	wèi	stomach
483	心脏	xīnzàng	heart
484	胸	xiōng	chest
485	腰	yāo	waist

486	语气	yǔqì	tone
Descriptions and Feelings			
487	自私	zìsī	selfish
488	自信	zìxìn	self-confident
489	自豪	zìháo	pride
490	资格	zīgé	qualification
491	专心	zhuānxīn	attentive
492	主观	zhǔguān	subjectivity
493	周到	zhōudào	considerate
494	忧郁	yōuyù	mopish
495	勇气	yǒngqì	courage

496	英俊	yīngjùn	handsome
497	严肃	yánsù	serious
498	虚心	xūxīn	modest
499	孝顺	xiàoshun	filial
500	小气	xiǎoqì	stingy
501	温柔	wēnróu	gentle
502	伟大	wěidà	great
503	天真	tiānzhēn	naive
504	调皮	tiáopí	naughty
505	体贴	tǐtiē	to show consideration for
506	坦率	tǎnshuài	candid

507	时髦	shímáo	fashionable
508	神经	shénjīng	nerve
509	善良	shànliáng	goodness
510	傻	shǎ	stupid
511	热心	rèxīn	enthusiastic
512	勤奋	qínfèn	diligent
513	勤劳	qínláo	industrious
514	亲切	qīnqiè	cordial
515	谦虚	qiānxū	modest
516	朴素	pǔsù	frugal
517	能干	nénggàn	capable

518	难看	nánkàn	ugly
519	魅力	mèilì	glamour
520	灵活	líng huó	nimble
521	了不起	liǎo bu qǐ	amazing
522	老实	lǎo shi	honest
523	可靠	kě kào	reliable
524	乐观	lè guān	optimistic
525	客观	kè guān	impersonality
526	刻苦	kè kǔ	assiduous
527	敬爱	jìng ài	to respect and love
528	谨慎	jǐn shèn	prudent

529	狡猾	jiǎohuá	cunning
530	坚强	jiānqiáng	strong
531	尖锐	jiānrùi	sharp
532	活泼	huópō	active
533	慌张	huāngzhāng	flurried
534	糊涂	hútu	muddled
535	好奇	hàoqí	curious
536	过分	guòfèn	excessive
537	乖	guāi	clever
538	公平	gōngpíng	fair
539	愤怒	fènnù	indignation

540	发达	fādá	developed
541	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	coward
542	单独	dāndú	alone
543	单纯	dānchún	pure
544	呆	dāi	stupid
545	大方	dàfang	generous
546	出色	chūsè	outstanding
547	诚恳	chéngkěn	pure-hearted
548	沉默	chénmò	reticent
549	惭愧	cánkuì	ashamed
550	操心	cāoxīn	worried

551	不要紧	bùyàoǐn	unimportant
552	不耐烦	bùnàifán	impatient
553	不好意思	bùhǎoyìsi	embarrassed
554	不得了	bùdéliǎo	extremely
555	悲观	bēiguān	pessimistic
556	不安	bùān	uneasy
557	自觉	zìjué	conscientious
558	姿势	zīshi	gesture

Actions

559	爱护	àihù	to care
560	爱惜	àixī	to value

561	安慰	ānwèi	to comfort
562	安装	ānzhuāng	to install
563	把握	bǎwò	to grasp
564	摆	bǎi	to put
565	办理	bànlǐ	to transact
566	包含	bāohán	to include
567	保持	bǎochí	to keep
568	保存	bǎocún	to save
569	保留	bǎoliú	to retain
570	保险	bǎoxiǎn	to insure
571	避免	bìmiǎn	to avoid

572	必然	bìrán	certain
573	必须	bìxū	must
574	必要	bìyào	necessary
575	编辑	biānjí	to edit
576	辩论	biànlùn	to argue
577	表明	biǎomíng	to indicate
578	表示	biǎoshì	to show
579	表现	biǎoxiàn	performance
580	表扬	biǎoyáng	to praise
581	表演	biǎoyǎn	to perform
582	补充	bǔchōng	to replenish

583	不必	bùbì	to need not
584	不断	bùduàn	ceaselessly
585	拆	chāi	to excrete
586	踩	cǎi	to step on
587	采访	cǎifǎng	to interview
588	采取	cǎiqǔ	to take
589	参考	cānkǎo	to consult
590	参与	cānyǔ	to participate
591	插	chā	to stick
592	产生	chǎnshēng	to produce
593	抄	chāo	to copy

594	朝	cháo	to face
595	炒	chǎo	to stir-fry
596	吵架	chǎojià	to quarrel
597	趁	chèn	to take advantage of
598	称	chēng	to claim
599	称赞	chēngzàn	to praise
600	乘	chéng	to ride
601	承担	chéngdān	to undertake
602	成立	chénglì	to establish
603	承认	chéngrèn	to admit
604	承受	chéngshòu	to bear

605	成长	chéngzhǎng	to grow up
606	吃亏	chīkuī	to suffer losses
607	冲	chōng	to rush
608	充满	chōngmǎn	to be filled
609	重复	chóngfù	to repeat
610	出口	chūkǒu	to export
611	出席	chūxí	to attend
612	除	chú	to divide
613	处理	chǔlǐ	to dispose
614	传播	chuánbō	to spread
615	传递	chuándì	to deliver

616	传染	chuánrǎn	to infect
617	闯	chuǎng	to rush
618	创造	chuàngzào	to create
619	吹	chuī	to puff
620	辞职	cízhí	to resign
621	刺激	cìjī	to stimulate
622	从事	cóngshì	to be engaged in
623	促进	cùjìn	to promote
624	促使	cùshǐ	to precipitate
625	催	cuī	to urge
626	存	cún	to deposit

627	存在	cúnzài	to exist
628	答应	dāyìng	to answer
629	达到	dádào	to achieve
630	打工	dǎgōng	to work
631	打交道	dǎjiāodào	to come into contact with
632	打喷嚏	dǎpēntì	to sneeze
633	打听	dǎtīng	to ask about
634	担任	dānrèn	to fill an office
635	耽误	dānwù	to delay
636	挡	dǎng	to keep off
637	倒霉	dǎoméi	to fall on evil days

638	导致	dǎozhì	to result in
639	倒	dào	to fall
640	到达	dàodá	to arrive
641	登记	dēngjì	to register
642	等待	děngdài	to wait
643	等候	děnghòu	to wait
644	等于	děngyú	to equal to
645	滴	dī	to drip
646	递	dì	to hand over
647	点头	diǎntóu	to nod
648	钓	diào	to fish

649	逗	dòu	to amuse
650	独立	dúlì	to stand alone
651	度过	dùguò	to spend
652	堆	duī	to pile up
653	对比	duìbǐ	to contrast
654	对待	duìdài	to treat
655	对于	duìyú	to
656	蹲	dūn	to squat
657	多亏	duōkuī	to thanks to
658	躲藏	duǒcáng	to hide
659	发表	fābiǎo	to publish

660	发愁	fāchóu	to be anxious
661	发抖	fādǒu	to shiver
662	发挥	fāhuī	to express
663	发明	fāmíng	to invent
664	发言	fāyán	to speak
665	翻	fān	to translate, to turn over
666	反映	fǎnyìng	to reflect
667	妨碍	fángài	to obstruct
668	放松	fàngsōng	to relax
669	分布	fēnbù	to allot
670	分配	fēnpèi	to distribute

671	分析	fēnxī	to analyze
672	奋斗	fèndòu	to struggle
673	讽刺	fěngcì	to satire
674	否定	fǒudìng	to negate
675	否认	fǒurèn	to deny
676	扶	fú	to support with hand
677	服从	fúcóng	to obey
678	辅导	fǔdǎo	to coach
679	付款	fùkuǎn	to pay
680	复制	fùzhì	to copy
681	改进	gǎijìn	to improve

682	改善	gǎishàn	to improve
683	改正	gǎizhèng	to correct
684	盖	gài	to cover
685	概括	gàikuò	to summarize
686	感激	gǎnjī	to feel grateful
687	干活儿	gànhuór	to work
688	搞	gǎo	to carry on
689	告别	gàobié	to leave
690	公布	gōngbù	to promulgate
691	公开	gōngkāi	to public
692	贡献	gòngxiàn	to contribute

693	沟通	gōutōng	to communicate
694	构成	gòuchéng	to constitute
695	鼓舞	gǔwǔ	to encourage
696	雇佣	gùyōng	to hire
697	挂号	guàhào	to register
698	拐弯	guǎiwān	to turn off
699	怪不得	guàibùdé	no wonder
700	关	guān	to close
701	关闭	guānbì	to shut
702	观察	guānchá	to watch
703	滚	gǔn	to roll

704	过敏	guòmǐn	to be allergic
705	喊	hǎn	to shout
706	合影	héyǐng	to take a photo together
707	合作	hézuò	to collaborate
708	恨	hèn	to hate
709	忽视	hūshì	to ignore
710	呼吸	hūxī	to breathe
711	胡说	húshuō	to talk nonsense
712	怀念	huáiniàn	to cherish the memory of
713	缓解	huǎnjiě	to ease
714	挥	huī	to wave

715	恢复	huīfù	to recover
716	灰心	huīxīn	to be discouraged
717	集中	jízhōng	to concentrate
718	系领带	jìlǐngdài	to tie
719	记录	jìlù	to take notes
720	纪念	jìniàn	to commemorate
721	继续	jìxù	to continue
722	驾驶	jiàshǐ	to drive
723	假装	jiǎzhuāng	to pretend
724	煎	jiān	to fry in shallow oil
725	捡	jiǎn	to pick up

726	建立	jiànlì	to set up
727	建设	jiànshè	to build
728	建议	jiànyì	to advise
729	讲究	jiǎngjiū	to be particular about
730	降落	jiànguò	to land
731	浇	jiāo	to irrigate
732	交换	jiāohuán	to exchange
733	教训	jiàoxun	to teach somebody a lesson
734	接触	jiēchù	to contact
735	接待	jiēdài	to receive
736	接近	jiējìn	to approach

737	接着	jiēzhe	follow
738	结合	jiéhé	to combine
739	节省	jiéshěng	to save
740	结账	jiézhàng	to settle accounts
741	解放	jiěfàng	to liberate
742	戒烟	jièyān	to quit smoking
743	进步	jìnbù	to advance
744	进口	jìnkǒu	to import
745	尽力	jìnlì	to try one's best
746	进行	jìnxíng	to proceed
747	经营	jīngyíng	to manage

748	救	jiù	to rescue
749	举	jǔ	to lift
750	具备	jùbèi	to possess
751	捐	juān	to donate
752	决定	juéding	to decide
753	开发	kāifā	to develop
754	开放	kāifàng	open to public use
755	砍	kǎn	to chop
756	看不起	kànbu qǐ	to look down upon
757	看来	kànlái	it seems
758	抗议	kàngyì	to protest

759	可见	kějiàn	it is thus clear that
760	克服	kèfú	to overcome
761	控制	kòngzhì	to control
762	夸	kuā	to boast
763	来自	láizì	to come from
764	拦	lán	to block
765	烂	làn	to rot
766	浪费	làngfèi	to waste
767	劳动	láodòng	to labour
768	利用	lìyòng	to use
769	联合	liánhé	to unite

770	流传	liúchuán	to spread
771	浏览	liúlǎn	to browse
772	漏	lòu	to leak
773	露	lù	to reveal
774	录取	lùqǔ	to matriculate
775	聊天	liáotiān	chat
776	录音	lùyīn	to tape
777	落后	luòhòu	to fall behind
778	骂	mà	to abuse
779	满足	mǎnzú	to satisfy
780	迷路	mílù	to miss one's way

781	面对	miànduì	to face
782	面临	miànlín	to face
783	描写	miáoxiě	to describe
784	拿	ná	to fetch
785	念	niàn	to read aloud
786	拍	pāi	to pat
787	派	pài	to dispatch
788	排队	páiduì	to line up
789	赔偿	péicháng	to compensate for
790	培养	péiyǎng	to foster
791	佩服	pèifu	to admire

792	配合	pèihé	to coordinate
793	碰见	pèngjiàn	to come across
794	披	pī	to wrap around
795	批评	pīping	to criticize
796	批准	pīzhǔn	to ratify
797	飘	piāo	to flutter
798	评价	píngjià	to appraise
799	破产	pòchǎn	to go bankrupt
800	破坏	pòhuài	to destroy
801	期待	qīdài	to anticipate
802	启发	qǐfā	to arouse

803	企图	qǐtú	to attempt
804	牵	qiān	to pull
805	签字	qiānzì	to sign
806	欠	qiàn	to owe
807	强调	qiángdiào	to emphasize
808	抢	qiǎng	to rob
809	瞧	qiáo	to look
810	切	qiē	to chop
811	侵略	qīnlǜ	to invade
812	轻视	qīngshì	to despise
813	取消	qǔxiāo	to cancel

814	庆祝	qìngzhù	to celebrate
815	劝	quàn	to advise
816	缺乏	quēfá	to be short of
817	确定	quèdìng	to confirm
818	确认	quèrèn	to affirm
819	燃烧	ránshāo	to burn
820	嚷	rǎng	to shout
821	绕	rào	to reel
822	热爱	rèài	to ardently love
823	忍不住	rěnbu zhù	unable to bear
824	融化	rónghuà	to melt

825	洒	sǎ	to sprinkle
826	杀	shā	to kill
827	晒	shài	to sun
828	删除	shānchú	to delete
829	善于	shànyú	to be good at
830	摄影	shèyǐng	to take a photograph
831	上当	shàngdàng	to be fooled
832	舍不得	shěbu dé	to hate to part with or use
833	射击	shèjī	to shoot
834	设计	shèjì	to devise
835	伸	shēn	to stretch

836	升	shēng	to rise
837	生产	shēngchǎn	to produce
838	省略	shěnglǜ	to leave out
839	失去	shīqù	to lose
840	失业	shīyè	to lose one's job
841	使劲儿	shǐjìn	to exert all one's strength
842	实习	shíxí	to practice
843	实现	shíxiàn	to realize
844	实行	shíxíng	to put into practice
845	受伤	shòushāng	to suffer injuries
846	输入	shūrù	to input

847	属于	shǔyú	to belong to
848	摔	shuāi	to fall
849	甩	shuǎi	to swing
850	说服	shuìfú	to persuade
851	撕	sī	to tear
852	碎	suì	to break down
853	损失	sǔnshī	loss
854	思考	sīkǎo	to think deeply
855	缩小	suōxiǎo	to reduce
856	烫	tàng	to burn
857	逃	táo	to flee

858	逃避	táobì	to escape
859	疼爱	téngài	to be very fond of
860	提倡	tíchàng	to advocate
861	体会	tǐhuì	to know (through learning or by experience)
862	体现	tǐxiàn	to embody
863	体验	tǐyàn	to experience
864	统一	tǒngyī	to unify
865	统治	tǒngzhì	to control
866	投资	tóuzī	to invest
867	突出	tūchū	to extrude
868	吐	tù	to spit

869	推辞	tuīcí	to decline
870	推荐	tuījiàn	to recommend
871	退	tuì	to recede
872	退步	tuìbù	to retrogress
873	退休	tuìxiū	to retire
874	往返	wǎngfǎn	to go back and forth
875	威胁	wēixié	to threaten
876	违反	wéifǎn	to violate
877	维护	wéihù	to maintain
878	围绕	wéirào	to surround
879	委屈	wěiqu	to feel wronged

880	委托	wěituō	to entrust
881	闻	wén	to smell
882	吻	wěn	to kiss
883	问候	wèn hòu	to extend greetings to
884	吸收	xīshōu	to absorb
885	系	jì	to tie
886	吓	xià	to threaten
887	下载	xiàzǎi	to download
888	显得	xiǎnde	to appear
889	显示	xiǎnshì	to show
890	相处	xiāngchù	to get along with

891	相当	xiāngdāng	to match
892	相关	xiāngguān	to be related to
893	相似	xiāngsì	to resemble
894	想念	xiǎngniàn	to miss
895	享受	xiǎngshòu	to enjoy
896	想象	xiǎngxiàng	to imagine
897	象征	xiàngzhēng	to symbolize
898	消化	xiāohuà	to digest
899	消灭	xiāomiè	to perish
900	消失	xiāoshī	to disappear
901	销售	xiāoshòu	to sell

902	歇	xiē	to rest
903	协调	xiétiáo	to harmonize
904	欣赏	xīnshǎng	to appreciate
905	行成	xíngchéng	to become
906	形容	xíngróng	to describe
907	修改	xiūgǎi	to alter
908	叙述	xùshù	to recount
909	宣布	xuānbù	to declare
910	宣传	xuānchuán	to propagandize
911	询问	xúnwèn	to enquire
912	寻找	xúnzhǎo	to seek

913	训练	xùnliàn	to train
914	延长	yáncháng	to extend
915	摇	yáo	to shake
916	咬	yǎo	to bite
917	移动	yídòng	to move
918	移民	yímín	to immigrate
919	议论	yìlùn	to discuss
920	调整	tiáozhěng	to adjust
921	应用	yīngyòng	to apply
922	迎接	yíngjiē	to welcome
923	营业	yíngyè	to do business

924	应付	yìngfu	to deal with
925	应聘	yìngpìn	to employ
926	拥抱	yōngbào	hug
927	预定	yùdìng	to book
928	预防	yùfáng	to prevent
929	推广	tuīguǎng	to popularize
930	运输	yùnshū	to transport
931	运用	yùnyòng	to use
932	赞成	zànchéng	to agree
933	赞美	zànměi	to praise
934	造成	zàochéng	to cause

935	责备	zébei	to blame
936	摘	zhāi	to pick
937	粘贴	zhāntiē	to stick
938	展开	zhǎnkāi	to unfold
939	展览	zhǎnlǎn	to exhibit
940	占线	zhànxiàn	busy
941	涨	zhǎng	to rise
942	掌握	zhǎngwò	to grasp
943	招待	zhāodài	to entertain
944	着凉	zháoliáng	to catch cold
945	召开	zhàokāi	to convene

946	针对	zhēnduì	to direct at
947	珍惜	zhēnxī	to value
948	诊断	zhěnduàn	to diagnose
949	震动	zhèndòng	to shake
950	睁	zhēng	to open
951	争论	zhēnglùn	to argue
952	争取	zhēngqǔ	to strive for
953	征求	zhēngqú	to solicit
954	挣钱	zhèngqián	to make money
955	治疗	zhìliáo	to treat
956	执行	zhíxíng	to execute

957	指导	zhǐdǎo	to guide
958	制定	zhìdìng	to draft
959	指挥	zhǐhuī	to command
960	制作	zhìzuò	to make
961	主持	zhǔchí	to host
962	嘱咐	zhǔfu	to instruct
963	注册	zhùcè	to register
964	主张	zhǔzhāng	proposal
965	祝福	zhùfú	blessing
966	抓紧	zhuājǐn	to firmly grasp
967	转变	zhuǎnbiàn	to change

968	转告	zhuǎngào	to transmit
969	装	zhuāng	to install
970	装饰	zhuāngshì	to decorate
971	追求	zhuīqiú	to pursue
972	咨询	zīxún	to consult
973	自愿	zìyuàn	to volunteer
974	组合	zǔhé	to combine
975	阻止	zǔzhǐ	to prevent
976	醉	zuì	to get drunk
977	遵守	zūnshǒu	to observe
978	尊重	zūnzhòng	to respect

979	作为	zuòwéi	to conduct
-----	----	--------	------------

Economics and
Business

980	部门	bùmén	department
981	报告	bàogào	report
982	背景	bèijǐng	background
983	财产	cáichǎn	property
984	程序	chéngxù	procedure
985	措施	cuòshī	measure
986	贷款	dàikuǎn	to grant
987	待遇	dàiyù	treatment
988	繁荣	fánróng	flourishing

989	方案	fāngàn	scheme
990	费用	fèiyòng	cost
991	风险	fēngxiǎn	risk
992	改革	gǎigé	reform
993	工业	gōngyè	industry
994	规模	guīmó	scale
995	规则	guīzé	rule
996	合法	héfǎ	legal
997	和平	héping	peace
998	合同	hétong	contract
999	核心	héxīn	core

1000	集体	jítǐ	collectivity
1001	纪律	jìlǜ	discipline
1002	简历	jiǎnlì	resume
1003	结构	jiégòu	structure
1004	利润	lìrun	profit
1005	利息	lìxi	accrual
1006	贸易	màoyì	trade
1007	企业	qǐyè	enterprise
1008	趋势	qūshì	trend
1009	设施	shèshī	installation
1010	商业	shāngyè	commerce

1011	谈判	tánpàn	negotiation
1012	通讯	tōngxùn	communication
1013	系统	xìtǒng	system
1014	现象	xiànxiàng	phenomenon
1015	消费	xiāofèi	consumption
1016	效率	xiàolǜ	productiveness
1017	业务	yèwù	operation
1018	业余	yèyú	spare
1019	优惠	yōuhuì	favorable
1020	预报	yùbào	prediction
1021	战争	zhànzhēng	war

1022	整体	zhěngtǐ	entirety
1023	政策	zhèngcè	policy
1024	政府	zhèngfǔ	government
1025	执照	zhízhào	license
1026	政治	zhèngzhì	polity
1027	制度	zhìdù	system
1028	秩序	zhìxù	order
1029	账户	zhànghù	account
1030	资金	zījīn	fund
1031	资源	zīyuán	resource
1032	自由	zìyóu	freedom

1033	祖国	zǔguó	motherland
1034	税	shuì	tax

Helping Words

1035	唉	ai	alas
1036	比如	bǐrú	such as
1037	毕竟	bìjìng	after all
1038	便	biàn	thus
1039	别	bié	other
1040	并且	bìngqiě	moreover
1041	不见得	bùjiànde	not likely
1042	不免	bùmiǎn	unavoidable

1043	不然	bùrán	not so
1044	不如	bùrú	not equal to
1045	除非	chúfēi	only if
1046	此外	cǐwài	besides
1047	从而	cóngér	thereby
1048	的确	díquè	really
1049	凡是	fánshì	all
1050	反而	fǎnér	on the contrary
1051	反正	fǎnzhèng	anyway
1052	仿佛	fǎngfú	as though
1053	非	fēi	must

1054	废话	fèihuà	superfluous words
1055	分别	fēnbié	separately
1056	纷纷	fēnfēn	one after another
1057	干脆	gāncuì	clear-cut
1058	赶紧	gǎnjǐn	with all hast
1059	根本	gēnběn	basic
1060	更加	gèngjiā	still further
1061	格外	géwài	especially
1062	哈	hā	ah
1063	何必	hébì	there is no need
1064	何况	hékuàng	much less

1065	既然	jìrán	since
1066	假如	jiǎrú	if
1067	简直	jiǎnzhí	simply
1068	尽量	jìnliàng	as much as possible
1069	尽管	jìnguǎn	feel free to
1070	居然	jūrán	unexpectedly
1071	据说	jùshuō	it is said
1072	绝对	juéduì	absolute
1073	连	lián	even
1074	哪怕	nǎpà	even
1075	宁可	nìngkě	would rather

1076	凭	píng	in the name of
1077	其余	qíyú	the others
1078	如何	rúhé	how
1079	似的	shìde	seem as if
1080	是否	shìfǒu	whether
1081	说不定	shuōbu dìng	perhaps
1082	丝毫	sīháo	a bit
1083	似乎	sìhū	it seems
1084	所谓	suǒwèi	so called
1085	未必	wèibì	may not
1086	显然	xiǎnrán	obvious

1087	幸亏	xìngkuī	luckily
1088	要不	yàobù	otherwise
1089	要是	yàoshì	if
1090	依然	yīrán	still
1091	一路平安	yīlùpíng'ān	have a pleasant journey
1092	以及	yǐjí	as well as
1093	因而	yīn'ěr	thus
1094	与其	yǔqí	rather than
1095	则	zé	then
1096	至于	zhìyú	go so far as to
1097	总算	zǒngsuàn	finally

1098	总之	zǒngzhī	all in all
------	----	---------	------------

Adjectives and
Statuses

1099	薄	báo	thin
1100	宝贵	bǎoguì	valuable
1101	不足	bùzú	not enough
1102	差别	chābéi	difference
1103	长途	chángtú	long-distance
1104	彻底	chèdǐ	thorough
1105	程度	chéngdù	level
1106	充分	chōngfèn	sufficient
1107	丑	chǒu	ugly

1108	臭	chòu	stink
1109	匆忙	cōngmáng	hastily
1110	错误	cuówù	mistake
1111	大型	dàxíng	large-scale
1112	单调	dāndiào	monotonous
1113	淡	dàn	tasteless
1114	顶	dǐng	top
1115	独特	dútè	unique
1116	多余	duōyú	unnecessary
1117	恶劣	èliě	vile
1118	反复	fǎnfù	repeatedly

1119	疯狂	fēngkuáng	insane
1120	高档	gāodàng	top grade
1121	固定	gùdìng	fixed
1122	光滑	guānghuá	smooth
1123	光明	guāngmíng	luminosity
1124	光荣	guāngróng	honor
1125	广大	guǎngdà	vast
1126	广泛	guǎngfàn	abroad
1127	规律	guīlǜ	regular
1128	豪华	háohuá	luxury
1129	合理	héilǐ	reasonable

1130	幻想	huànxǐǎng	delusion
1131	基本	jīběn	basic
1132	激烈	jīliè	intense
1133	急忙	jímáng	in a hurry
1134	寂寞	jìmò	loneliness
1135	艰巨	jiānjù	arduous
1136	坚决	jiānjué	firm
1137	艰苦	jiānkǔ	difficult
1138	紧	jǐn	strict
1139	紧急	jǐnjí	urgent
1140	精彩	jīngcǎi	splendid

1141	巨大	jùdà	huge
1142	具体	jùtǐ	specific
1143	决心	juéxīn	determination
1144	均匀	jūnyún	equality
1145	困难	kùnnan	difficulty
1146	扩大	kuòdà	expansion
1147	劳驾	láojià	excuse me
1148	良好	liánghǎo	favorable
1149	连忙	liánmáng	promptly
1150	矛盾	máodùn	contradiction
1151	嫩	nèn	delicate

1152	浓	nóng	dense
1153	盼望	pànwàng	hope for
1154	平	píng	flat
1155	强烈	qiángliè	intense
1156	浅	qiǎn	shallow
1157	巧妙	qiǎomiào	ingenious
1158	青	qīng	blueness
1159	清淡	qīngdàn	light
1160	全面	quánmiàn	comprehensive
1161	热烈	rèliè	warm
1162	荣幸	róngxìng	be honored

1163	荣誉	róngyù	honor
1164	弱	ruò	weak
1165	深刻	shēnkè	deep
1166	神秘	shénmì	mysterious
1167	胜利	shènglì	victory
1168	生动	shēngdòng	lively
1169	实用	shíyòng	practical
1170	舒适	shūshì	comfortable
1171	熟练	shúliàn	skilled
1172	特殊	tèshū	special
1173	特意	tèyì	specially

1174	痛苦	tòngkǔ	pain
1175	痛快	tòngkuai	joyful
1176	透明	tòumíng	transparent
1177	歪	wāi	slanting
1178	弯	wān	bend
1179	完美	wánměi	perfect
1180	完善	wánshàn	consummate
1181	完整	wánzhěng	full
1182	危害	wēihài	harm
1183	唯一	wéiyī	only
1184	稳定	wěndìng	stable

1185	无奈	wúnài	cannot help but
1186	瞎	xiā	blind
1187	斜	xié	inclined
1188	鲜艳	xiānyàn	Bright-colored
1189	幸运	xìngyùn	lucky
1190	雄伟	xióngwěi	grand
1191	迅速	xùnsù	rapid
1192	痒	yǎng	itch
1193	拥挤	yōngjǐ	crowded
1194	优美	yōuměi	fine
1195	糟糕	zāogāo	bad

1196	真实	zhēnshí	true
1197	直	zhí	vertical
1198	重	zhòng	heavy
1199	逐步	zhúbù	gradually
1200	综合	zōnghé	multiple
1201	开心	kāixīn	feel happy
1202	可怕	kěpà	horrible
1203	恐怖	kǒngbù	terrifying
1204	凉快	liǎngkuai	nice and cool
1205	冒险	màoxiǎn	adventure
1206	秘密	mìmi	secret

1207	密切	mìqiè	frequent
1208	片面	piànmiàn	unilateral
1209	平等	píngděng	equal
1210	平衡	pínghéng	balance
1211	平静	píngjìng	calm
1212	奇迹	qíjì	miracle
1213	气氛	qìfēn	atmosphere
1214	悄悄	qiāoqiāo	quietly
1215	无数	wúshù	innumerable
1216	细节	xìjié	details
1217	相对	xiāngduì	relatively

1218	遗憾	yíhàn	pity
1219	意外	yìwài	unexpected
1220	优势	yōushì	superiority
1221	有利	yǒulì	advantageous
1222	整个	zhěnggè	whole
1223	状况	zhuàngkuàng	state
1224	状态	zhuàngtài	status

Family and Vacation

1225	航行	hángxíng	sailing
1226	滑冰	huábīng	ice-skating
1227	划船	huáchuán	to row

1228	家庭	jiā tíng	family
1229	家务	jiā wù	housework
1230	连续剧	lián xù jù	sitcom
1231	频道	pín dào	channel
1232	娱乐	yú lè	amusement
1233	休闲	xiū xián	relax
1234	宴会	yàn huì	banquet

Other

1235	本领	běn lǐng	ability
1236	本质	běn zhì	nature
1237	彼此	bǐ cǐ	each other

1238	比例	bǐlì	scale
1239	标点	biāodiǎn	punctuation
1240	标志	biāozhì	sign
1241	表面	biǎomiàn	surface
1242	步骤	bùzhòu	step
1243	成果	chéngguǒ	achievement
1244	成就	chéngjiù	achievement
1245	道理	dàolǐ	principle
1246	方式	fāngshì	way
1247	概念	gàiniàn	concept
1248	感想	gǎnxiǎng	thoughts

1249	个别	gèbèi	exceptional
1250	功能	gōngnéng	function
1251	观点	guāndiǎn	point of view
1252	关怀	guānhuái	to show loving care for
1253	观念	guānniàn	sense
1254	光临	guānglín	presence
1255	规矩	guīju	rule
1256	后果	hòuguǒ	consequence
1257	话题	huàtí	topic
1258	记忆	jìyì	memory
1259	价值	jiàzhí	value

1260	经典	jīngdiǎn	classic
1261	交际	jiāojiè	communication
1262	阶段	jiēduàn	phase
1263	借口	jièkǒu	excuse
1264	理由	lǐyóu	reason
1265	前途	qiántú	future
1266	情景	qíngjǐng	scene
1267	请求	qǐngqiú	request
1268	权利	quánlì	right
1269	实话	shíhuà	truth
1270	实践	shíjiàn	practice

1271	特征	tèzhēng	tincture
1272	挑战	tiǎozhàn	challenge
1273	位置	wèizhi	location
1274	信号	xìnhào	signal
1275	信息	xìnxī	information
1276	行动	xíngdòng	act
1277	形式	xíngshì	form
1278	形势	xíngshì	terrain
1279	性质	xìngzhi	quality
1280	样式	yàngshì	style
1281	义务	yìwù	duty

1282	疑问	yíwèn	doubt
1283	一致	yīzhì	identical
1284	意义	yìyì	meaning
1285	因素	yīnsù	factor
1286	用途	yòngtú	use
1287	缘故	yuángù	cause
1288	原则	yuánzé	principle
1289	愿望	yuànwàng	desire
1290	运气	yùnqì	fortune
1291	灾害	zāihài	damage
1292	真理	zhēnlǐ	truth

1293	资料	zīliào	data
1294	紫	zǐ	purple
1295	自动	zìdòng	automatic
1296	字幕	zìmù	subtitle